

## PHỤ LỤC II

**Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2025/QĐ-UBND  
ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

| TT | Hạng mục công trình khác                                                                                     | Đơn vị         | Đơn giá (đồng) |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1  | Sân, nền bê tông đá dăm dày 5 cm                                                                             | m <sup>2</sup> | 77.000         |
| 2  | Sân, nền bê tông đá dăm dày 10 cm                                                                            | m <sup>2</sup> | 134.000        |
| 3  | Sân, nền bê tông gạch vỡ dày 5 cm                                                                            | m <sup>2</sup> | 43.000         |
| 4  | Sân, nền bê tông gạch vỡ dày 10 cm                                                                           | m <sup>2</sup> | 78.000         |
| 5  | Sân, nền lát gạch lá nem (kể cả bê tông lót)                                                                 | m <sup>2</sup> | 280.000        |
| 6  | Sân, nền lát gạch xi măng (kể cả bê tông lót)                                                                | m <sup>2</sup> | 251.000        |
| 7  | Sân, nền lát gạch chỉ (kể cả bê tông lót)                                                                    | m <sup>2</sup> | 234.000        |
| 8  | Sân, nền lát gạch thẻ (kể cả bê tông lót)                                                                    | m <sup>2</sup> | 229.000        |
| 9  | Sân, nền lát gạch đất nung đỏ loại 20x20; 30x30cm (kể cả bê tông lót)                                        | m <sup>2</sup> | 230.000        |
| 10 | Sân, nền láng vữa xi măng (kể cả bê tông lót)                                                                | m <sup>2</sup> | 117.000        |
| 11 | Sân, nền lát gạch Bloc tự chèn (kể cả bê tông lót)                                                           | m <sup>2</sup> | 206.000        |
| 12 | Sân, nền lát gạch Terrazzo (kể cả bê tông lót)                                                               | m <sup>2</sup> | 236.000        |
| 13 | Sân, nền lát gạch men Trung Quốc, Liên Doanh, gạch Ceramic (kể cả bê tông lót)                               | m <sup>2</sup> | 302.000        |
| 14 | Sân, nền lát gạch Granit, diện tích mỗi viên ≤ 0,16m <sup>2</sup> (kể cả bê tông lót)                        | m <sup>2</sup> | 340.000        |
| 15 | Sân, nền lát gạch Granit, diện tích mỗi viên ≤ 0,36m <sup>2</sup> & >0,16 m <sup>2</sup> (kể cả bê tông lót) | m <sup>2</sup> | 371.000        |
| 16 | Sân, nền lát gạch Granit, diện tích mỗi viên > 0,36m <sup>2</sup> (kể cả bê tông lót)                        | m <sup>2</sup> | 526.000        |
| 17 | Sân, nền lát đá hoa cương (kể cả bê tông lót)                                                                | m <sup>2</sup> | 569.000        |
| 18 | Sân, nền lát bằng đá hộc (kể cả bê tông lót)                                                                 | m <sup>2</sup> | 230.000        |
| 19 | Ốp, lát bậc cầu thang                                                                                        |                |                |
|    | - Bậc gạch men Trung Quốc, Liên doanh                                                                        | m <sup>2</sup> | 330.000        |
|    | - Bậc gạch Grannit                                                                                           | m <sup>2</sup> | 383.000        |
|    | - Bậc đá đỏ Bình Định                                                                                        | m <sup>2</sup> | 805.000        |
|    | - Bậc đá Đen Huế                                                                                             | m <sup>2</sup> | 959.000        |
|    | - Bậc đá Tím hoa cà                                                                                          | m <sup>2</sup> | 699.000        |
|    | - Bậc gỗ đình hương                                                                                          | m <sup>2</sup> | 1.710.000      |
|    | - Bậc gỗ Lim                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 910.000        |
|    | - Bậc gỗ nhóm 2                                                                                              | m <sup>2</sup> | 760.000        |
|    | - Bậc gỗ nhóm 4; 5                                                                                           | m <sup>2</sup> | 460.000        |
|    | - Bậc gỗ công nghiệp                                                                                         | m <sup>2</sup> | 380.000        |
|    | - Bậc đá trắng sữa Quỳnh Hợp                                                                                 | m <sup>2</sup> | 1.693.000      |
|    | - Bậc đá xám lông chuột Quỳnh Hợp                                                                            | m <sup>2</sup> | 1.575.000      |
| 20 | Ốp tường, trụ cột                                                                                            |                |                |
|    | - Bậc gạch men Trung Quốc, Liên Doanh                                                                        | m <sup>2</sup> | 304.000        |



| TT | Hạng mục công trình khác                               | Đơn vị         | Đơn giá (đồng) |
|----|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|    | - Bề mặt gạch Grannit                                  | m <sup>2</sup> | 384.000        |
|    | - Bề mặt gạch thẻ 6x24cm                               | m <sup>2</sup> | 342.000        |
|    | - Bề mặt đá chẻ 7x25cm                                 | m <sup>2</sup> | 350.000        |
|    | - Bề mặt đá đỏ Bình Định                               | m <sup>2</sup> | 1.060.000      |
|    | - Bề mặt đá Đen Huế                                    | m <sup>2</sup> | 1.178.000      |
|    | - Bề mặt đá Tím hoa cà                                 | m <sup>2</sup> | 978.000        |
|    | - Bề mặt đá trắng sữa Quỳnh Hợp                        | m <sup>2</sup> | 1.743.000      |
|    | - Bề mặt đá xám lông chuột Quỳnh Hợp                   | m <sup>2</sup> | 1.652.000      |
| 21 | Ốp chân móng                                           |                |                |
|    | - Bề mặt đá bóc chẻ các loại                           | m <sup>2</sup> | 356.000        |
|    | - Bề mặt đá chẻ 7x25cm                                 | m <sup>2</sup> | 358.000        |
|    | - Bề mặt đá trơn các loại                              | m <sup>2</sup> | 419.000        |
| 22 | Đường bê tông đá dăm hoặc sỏi (đã tính cả bê tông lót) |                |                |
|    | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 10cm                    | m <sup>2</sup> | 255.000        |
|    | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 15cm                    | m <sup>2</sup> | 332.000        |
|    | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 20cm                    | m <sup>2</sup> | 436.000        |
|    | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 25cm                    | m <sup>2</sup> | 537.000        |
|    | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 30cm                    | m <sup>2</sup> | 666.000        |
| 23 | Đường cấp phối sỏi sông, cấp phối đá dăm               |                |                |
|    | - Chiều dày lớp cấp phối 5cm                           | m <sup>2</sup> | 21.000         |
|    | - Chiều dày lớp cấp phối 10cm                          | m <sup>2</sup> | 41.000         |
|    | - Chiều dày lớp cấp phối 15cm                          | m <sup>2</sup> | 62.000         |
|    | - Chiều dày lớp cấp phối 20cm                          | m <sup>2</sup> | 83.000         |
|    | - Chiều dày lớp cấp phối 25cm                          | m <sup>2</sup> | 104.000        |
| 24 | Tường xây không trát (không kể móng)                   |                |                |
|    | - Tường xây bằng gạch chỉ 220                          | m <sup>2</sup> | 454.000        |
|    | - Tường xây bằng gạch chỉ 150                          | m <sup>2</sup> | 327.000        |
|    | - Tường xây bằng gạch chỉ 110                          | m <sup>2</sup> | 255.000        |
|    | - Tường xây bằng gạch 6 lỗ xây nằm                     | m <sup>2</sup> | 218.000        |
|    | - Tường xây bằng gạch tấp lỗ đặt nằm ≤ 150             | m <sup>2</sup> | 182.000        |
|    | - Tường xây bằng gạch tấp lỗ đặt nghiêng ≤ 100         | m <sup>2</sup> | 143.000        |
|    | - Xây tường thẳng bằng đá hộc                          | m <sup>3</sup> | 1.534.000      |
| 25 | Tường bao che bằng tôn trắng kẽm; tấm nhựa sáng        | m <sup>2</sup> | 268.000        |
| 26 | Tường bao che bằng phibrô xi măng                      | m <sup>2</sup> | 266.000        |
| 27 | Móng, kê                                               |                |                |
|    | - Móng đơn bằng BTCT                                   | m <sup>3</sup> | 2.479.000      |
|    | - Móng băng bằng BTCT                                  | m <sup>3</sup> | 3.364.000      |
|    | - Móng bè bằng BTCT                                    | m <sup>3</sup> | 2.728.000      |
|    | - Móng bằng bê tông (không cốt thép)                   | m <sup>3</sup> | 1.592.000      |
|    | - Móng, kê xây bằng đá hộc                             | m <sup>3</sup> | 1.296.000      |
|    | - Móng, kê xây bằng gạch chỉ ≤ 330mm                   | m <sup>3</sup> | 2.369.000      |
|    | - Móng, kê xây bằng gạch chỉ > 330mm                   | m <sup>3</sup> | 2.312.000      |
|    | - Móng, kê xây bằng gạch tấp lỗ                        | m <sup>3</sup> | 1.886.000      |



| TT | Hạng mục công trình khác                                                                                                 | Đơn vị         | Đơn giá (đồng) |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|    | - Xếp đá khan không chít mạch                                                                                            | m <sup>3</sup> | 854.000        |
| 28 | Ép trước cọc BTCT                                                                                                        |                |                |
|    | - Tiết diện 15x15                                                                                                        | md             | 190.000        |
|    | - Tiết diện 20x20                                                                                                        | md             | 288.000        |
|    | - Tiết diện 25x25                                                                                                        | md             | 388.000        |
| 29 | Cầu rửa xe xây bằng đá hộc, gạch (đã tính cả hoàn thiện bề mặt)                                                          | m <sup>3</sup> | 1.944.000      |
| 30 | Trụ xây bằng gạch chỉ không trát (không kể móng)                                                                         | m <sup>3</sup> | 2.498.000      |
| 31 | Trụ xây bằng gạch táp lô không trát (không kể móng)                                                                      | m <sup>3</sup> | 1.349.000      |
| 32 | Trụ công, trụ bờ rào bằng thép mạ kẽm đã sơn                                                                             |                |                |
|    | - Tiết diện 25 x 25 cm                                                                                                   | md             | 1.248.000      |
|    | - Tiết diện 30 x 30 cm                                                                                                   | md             | 1.317.000      |
|    | - Tiết diện 35 x 35 cm                                                                                                   | md             | 1.563.000      |
|    | - Tiết diện 40 x 40 cm                                                                                                   | md             | 1.665.000      |
|    | - Tiết diện 50 x 50 cm                                                                                                   | md             | 2.080.000      |
|    | <i>Trụ công thép đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9</i>                                                                 |                |                |
|    | <i>Trụ công thép mạ kẽm sơn tĩnh điện nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1</i>                                                |                |                |
| 33 | Trụ công, trụ bờ rào bằng Inox                                                                                           |                |                |
|    | - Tiết diện 25 x 25 cm                                                                                                   | md             | 1.250.000      |
|    | - Tiết diện 30 x 30 cm                                                                                                   | md             | 1.500.000      |
|    | - Tiết diện 35 x 35 cm                                                                                                   | md             | 1.745.000      |
|    | - Tiết diện 40 x 40 cm                                                                                                   | md             | 1.995.000      |
|    | - Tiết diện 50 x 50 cm                                                                                                   | md             | 2.495.000      |
|    | - Tiết diện 55 x 55 cm                                                                                                   | md             | 2.725.000      |
|    | - Tiết diện 60 x 60 cm                                                                                                   | md             | 2.970.000      |
|    | - Tiết diện 70 x 70 cm                                                                                                   | md             | 3.465.000      |
| 34 | Trụ công, trụ bờ rào, cột bằng bê tông cốt thép (không kể da trát)                                                       |                |                |
|    | - Tiết diện 10 x 10 cm                                                                                                   | md             | 194.000        |
|    | - Tiết diện 10 x 15 cm                                                                                                   | md             | 222.000        |
|    | - Tiết diện 15 x 15 cm                                                                                                   | md             | 256.000        |
|    | - Tiết diện 15 x 20 cm                                                                                                   | md             | 290.000        |
|    | - Tiết diện 20 x 20 cm                                                                                                   | md             | 400.000        |
|    | - Tiết diện 25 x 25 cm                                                                                                   | md             | 482.000        |
|    | - Tiết diện 30 x 30 cm                                                                                                   | md             | 574.000        |
|    | - Tiết diện 40 x 40 cm                                                                                                   | md             | 933.000        |
|    | - Tiết diện 50 x 50 cm                                                                                                   | md             | 1.176.000      |
|    | <i>Đơn giá cột tròn bằng đơn giá cột vuông có kích thước cạnh tương ứng với đường kính nhân hệ số điều chỉnh k= 0,99</i> |                |                |
| 35 | Trụ công lõi bằng bê tông cốt thép, xung quanh ốp bằng gạch chỉ hoặc đá hộc (đã da trát)                                 |                |                |
|    | - Tiết diện 35x 35 cm                                                                                                    | md             | 861.000        |
|    | - Tiết diện 40 x 40 cm                                                                                                   | md             | 1.013.000      |



| TT | Hạng mục công trình khác                                                        | Đơn vị         | Đơn giá (đồng) |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|    | - Tiết diện 45x 45 cm                                                           | md             | 1.165.000      |
|    | - Tiết diện 50 x 50 cm                                                          | md             | 1.317.000      |
|    | - Tiết diện 55x 55 cm                                                           | md             | 1.494.000      |
|    | - Tiết diện $\geq 60 \times 60$ cm                                              | md             | 1.671.000      |
| 36 | Trụ công lõi bằng bê tông cốt thép, xung quanh ốp bằng gạch táp lô (đã da trát) |                |                |
|    | - Tiết diện 40 x 40 cm                                                          | md             | 918.000        |
|    | - Tiết diện 50 x 50 cm                                                          | md             | 1.146.000      |
|    | - Tiết diện $\geq 60 \times 60$ cm                                              | md             | 1.406.000      |
| 37 | Dầm, giằng móng                                                                 |                |                |
|    | - Tiết diện 20 x 10 cm                                                          | md             | 210.000        |
|    | - Tiết diện 30 x 10 cm                                                          | md             | 286.000        |
|    | - Tiết diện 20 x 20 cm                                                          | md             | 299.000        |
|    | - Tiết diện 20 x 30 cm                                                          | md             | 391.000        |
|    | - Tiết diện 25 x 25 cm                                                          | md             | 403.000        |
|    | - Tiết diện 20 x 40 cm                                                          | md             | 483.000        |
|    | - Tiết diện 30 x 30 cm                                                          | md             | 529.000        |
| 38 | Bê tông sàn mái                                                                 |                |                |
|    | - Chiều dày sàn 5cm                                                             | m <sup>2</sup> | 518.000        |
|    | - Chiều dày sàn 7cm                                                             | m <sup>2</sup> | 548.000        |
|    | - Chiều dày sàn 10cm                                                            | m <sup>2</sup> | 631.000        |
|    | - Chiều dày sàn 12cm                                                            | m <sup>2</sup> | 660.000        |
|    | - Chiều dày sàn 15cm                                                            | m <sup>2</sup> | 704.000        |
| 39 | Công tác trát                                                                   |                |                |
|    | - Trát tường                                                                    | m <sup>2</sup> | 83.000         |
|    | - Trát trần, dầm, trụ                                                           | m <sup>2</sup> | 141.000        |
|    | - Trát granito                                                                  | m <sup>2</sup> | 391.000        |
|    | - Trát đá rửa                                                                   | m <sup>2</sup> | 237.000        |
|    | - Trát đắp phào đơn                                                             | md             | 82.000         |
|    | - Trát đắp phào kép                                                             | md             | 103.000        |
|    | - Trát gờ chỉ                                                                   | md             | 45.000         |
| 40 | Cầu thang, lan can                                                              |                |                |
|    | - Bảng BTCT (không kể lan can)                                                  |                |                |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát granito                                              | m <sup>2</sup> | 2.812.000      |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát gạch men Trung Quốc, liên doanh                      | m <sup>2</sup> | 2.235.000      |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát gạch Grannit                                         | m <sup>2</sup> | 2.650.000      |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát đá đỏ Bình Định                                      | m <sup>2</sup> | 3.085.000      |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát đá Đen Huế                                           | m <sup>2</sup> | 3.250.000      |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát đá Tím hoa cà                                        | m <sup>2</sup> | 2.975.000      |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát đá trắng sữa Quý Hợp                                 | m <sup>2</sup> | 3.297.000      |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát đá xám lông chuột Quý Hợp                            | m <sup>2</sup> | 3.166.000      |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát gạch xi măng                                         | m <sup>2</sup> | 2.225.000      |
|    | + Cầu thang, bậc thang lát xi măng                                              | m <sup>2</sup> | 2.215.000      |



| TT | Hạng mục công trình khác                                                                 | Đơn vị         | Đơn giá (đồng) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|    | - Lan can cầu thang, hành lang Inox 1 trụ chính                                          | md             | 770.000        |
|    | - Lan can cầu thang, hành lang con tiện bằng sứ, xi măng                                 | md             | 365.000        |
|    | - Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ Đinh Hương                              | md             | 1.870.000      |
|    | - Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ Lim                                     | md             | 1.560.000      |
|    | - Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ nhóm 2                                  | md             | 1.250.000      |
|    | - Lan can cầu thang, hành lang bằng kính cường lực tay vịn gỗ đã bao gồm phụ kiện        | md             | 1.520.000      |
|    | - Trụ cầu thang Bằng gỗ Lim                                                              | cái            | 3.950.000      |
|    | - Trụ cầu thang bằng gỗ nhóm 2                                                           | cái            | 2.005.000      |
|    | - Cầu thang, bậc thang bằng sắt hộp và thép bản (không kể lan can)                       | m <sup>2</sup> | 1.260.000      |
|    | - Lan can cầu thang, hành lang bằng sắt hộp mạ kẽm đã sơn                                | md             | 625.000        |
|    | - Lan can cầu thang, hành lang bằng thép ống nước đã sơn                                 | md             | 470.000        |
| 41 | Sơn trần, tường                                                                          |                |                |
|    | - Không bả                                                                               | m <sup>2</sup> | 57.000         |
|    | - Có bả                                                                                  | m <sup>2</sup> | 85.000         |
| 42 | Quét vôi ve                                                                              | m <sup>2</sup> | 14.000         |
| 43 | Quét nước xi măng đen                                                                    | m <sup>2</sup> | 12.000         |
| 44 | Quét nước xi măng trắng                                                                  | m <sup>2</sup> | 13.000         |
| 45 | Khung thép hình lưới B40, lưới mắt cáo                                                   | m <sup>2</sup> | 220.000        |
| 46 | Khung ống nước lưới B40, lưới mắt cáo                                                    | m <sup>2</sup> | 330.000        |
| 47 | Lưới B40 không khung, lưới mắt cáo                                                       | m <sup>2</sup> | 90.000         |
| 48 | Bờ rào sắt                                                                               |                |                |
|    | - Inox                                                                                   | m <sup>2</sup> | 990.000        |
|    | - Sắt hộp mạ kẽm đã sơn                                                                  | m <sup>2</sup> | 880.000        |
|    | - Sắt vuông 14 x 14 đặc đã sơn                                                           | m <sup>2</sup> | 825.000        |
|    | - Sắt vuông 12 x 12 đặc đã sơn                                                           | m <sup>2</sup> | 605.000        |
|    | - Sắt vuông 10 x 10 đặc đã sơn                                                           | m <sup>2</sup> | 460.000        |
|    | <i>Bờ rào thép hộp đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9</i>                               |                |                |
|    | <i>Bờ rào sắt sơn tĩnh điện được với hệ số điều chỉnh k=1,1</i>                          |                |                |
| 49 | Lan can sân có xuyên hoa bằng bê tông đúc sẵn                                            | m <sup>2</sup> | 350.000        |
| 50 | Bờ rào cột bê tông hoặc cột gỗ hoặc cột sắt                                              |                |                |
|    | - Chằng lưới B40                                                                         | m <sup>2</sup> | 189.000        |
|    | - Chằng lưới cước, hoặc bạt                                                              | m <sup>2</sup> | 63.000         |
|    | - Chằng lưới thép gai 10x10 cm                                                           | m <sup>2</sup> | 182.000        |
|    | - Chằng lưới thép gai 15x15 cm                                                           | m <sup>2</sup> | 157.000        |
|    | - Chằng lưới thép gai 15x20 cm                                                           | m <sup>2</sup> | 152.000        |
|    | - Chằng lưới thép gai 20x20 cm                                                           | m <sup>2</sup> | 142.000        |
|    | - Chằng lưới thép gai 25x25 cm                                                           | m <sup>2</sup> | 136.000        |
|    | - Chằng lưới thép gai 30x30 cm                                                           | m <sup>2</sup> | 126.000        |
|    | - Chằng lưới thép gai 50x50 cm                                                           | m <sup>2</sup> | 113.000        |
|    | <i>Bờ rào chằng lưới thép gai có kích thước khác được nội suy theo diện tích ô lưới.</i> |                |                |



| TT | Hạng mục công trình khác                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị         | Đơn giá (đồng) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 51 | Bờ rào cột bê tông, cột sắt hoặc cột gỗ, tre mét, chằng dây thép gai (khoảng cách giữa các cột từ 2 đến 3m)                                                                                                                                     |                |                |
|    | - 01 sợi                                                                                                                                                                                                                                        | md             | 59.000         |
|    | - 02 sợi                                                                                                                                                                                                                                        | md             | 70.000         |
|    | - 03 sợi                                                                                                                                                                                                                                        | md             | 82.000         |
|    | - 04 sợi                                                                                                                                                                                                                                        | md             | 95.000         |
|    | - 05 sợi                                                                                                                                                                                                                                        | md             | 107.000        |
|    | <i>Khoảng cách giữa các cột lớn hơn 3m được nhân với hệ số điều chỉnh <math>k=0,79</math>. Khoảng cách giữa các cột nhỏ hơn 2 m được nhân với hệ số điều chỉnh <math>k=1,3</math>. Bờ rào có số sợi thép gai khác được nội suy theo số sợi.</i> |                |                |
|    | <i>Trường hợp thêm vách tre, mét thì được tính bổ sung 35.000 đ/md.</i>                                                                                                                                                                         |                |                |
| 52 | Bờ rào tạm bằng gỗ, tre, nứa, mét                                                                                                                                                                                                               | md             | 35.000         |
| 53 | Cửa cổng                                                                                                                                                                                                                                        |                |                |
|    | - Inox 201                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 1.674.000      |
|    | - Inox 304                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 2.084.000      |
|    | - Sắt hộp mạ kẽm đã sơn                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 1.100.000      |
|    | - Sắt vuông 14 x 14 đặc đã sơn                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 825.000        |
|    | - Sắt vuông 12 x 12 đặc đã sơn                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 715.000        |
|    | - Sắt vuông 10 x 10 đặc đã sơn                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 550.000        |
|    | - Khung thép hình, sắt tròn đã sơn                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 550.000        |
|    | - Khung ống nước, lưới B40 đã sơn                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 495.000        |
|    | - Ván ép, nan gỗ                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 200.000        |
|    | <i>Cửa cổng thép hộp đen nhân với hệ số điều chỉnh <math>k=0,9</math></i>                                                                                                                                                                       |                |                |
|    | <i>Cửa cổng sắt sơn tĩnh điện được với hệ số điều chỉnh <math>k=1,1</math></i>                                                                                                                                                                  |                |                |
| 54 | Cửa cuốn - cửa kéo                                                                                                                                                                                                                              |                |                |
|    | - Cửa cuốn Đài Loan                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 495.000        |
|    | - Cửa kéo Đài Loan Có lá                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 605.000        |
|    | - Cửa kéo Đài Loan Không lá                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 495.000        |
|    | - Cửa cuốn tấm liền                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 1.100.000      |
|    | - Cửa cuốn khe thoáng                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.980.000      |
| 55 | Trần, vách, sàn nhà (bao gồm cả dầm, giằng, nóc)                                                                                                                                                                                                |                |                |
|    | - Trần cốt ép                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 200.000        |
|    | - Trần gỗ gián, trần nhựa, trần tôn                                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 240.000        |
|    | - Trần gỗ ván, gỗ xoan đầu                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 550.000        |
|    | - Trần Lambri gỗ dổi, pơ mu                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 850.000        |
|    | - Trần Lambri gỗ đinh hương                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.800.000      |
|    | - Trần thạch cao                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 377.000        |
|    | - Trần xốp                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 120.000        |
|    | - Trần bọt                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 70.000         |
|    | - Sàn gỗ công nghiệp dày 8mm                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 370.000        |
|    | - Sàn gỗ công nghiệp dày 12mm                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 480.000        |
|    | - Sàn gỗ đinh hương                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 1.800.000      |



| TT | Hạng mục công trình khác                                          | Đơn vị         | Đơn giá (đồng) |
|----|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|    | - Sàn gỗ Lim                                                      | m <sup>2</sup> | 900.000        |
|    | - Sàn gỗ nhóm 2                                                   | m <sup>2</sup> | 750.000        |
|    | - Vách nhôm kính                                                  | m <sup>2</sup> | 650.000        |
|    | - Ốp trần tường, vách bằng nhựa composit                          | m <sup>2</sup> | 300.000        |
|    | <i>Trần giạt cấp được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,12</i>        |                |                |
| 56 | Rui chông gỗ                                                      |                |                |
|    | - Rui chông gỗ nhóm 4;5                                           | m <sup>2</sup> | 450.000        |
|    | - Rui chông gỗ nhóm 1;2;3                                         | m <sup>2</sup> | 630.000        |
| 57 | Lambri gỗ                                                         |                |                |
|    | - Lambri gỗ nhóm 4;5                                              | m <sup>2</sup> | 445.000        |
|    | - Lambri gỗ đôi                                                   | m <sup>2</sup> | 553.000        |
|    | - Lambri gỗ đỉnh hương                                            | m <sup>2</sup> | 1.700.000      |
|    | <i>Lambri gỗ giạt cấp được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1</i>    |                |                |
| 58 | Cửa, khuôn cửa các loại                                           |                |                |
|    | - Cửa sổ nhôm kính                                                | m <sup>2</sup> | 630.000        |
|    | - Cửa đi nhôm kính                                                | m <sup>2</sup> | 735.000        |
|    | - Cửa hoa sắt lá chắn tôn                                         | m <sup>2</sup> | 715.000        |
|    | - Cửa đi, cửa sổ Pano đặc, chớp gỗ Đinh Hương                     | m <sup>2</sup> | 4.800.000      |
|    | - Cửa đi, cửa sổ Pano kính gỗ Đinh Hương                          | m <sup>2</sup> | 4.200.000      |
|    | - Khuôn cửa gỗ Đinh Hương 60x260mm                                | md             | 1.600.000      |
|    | - Khuôn cửa gỗ Đinh Hương 60x180mm                                | md             | 1.150.000      |
|    | - Khuôn cửa gỗ Đinh Hương 60x140mm                                | md             | 900.000        |
|    | - Khuôn cửa gỗ đôi 60x260mm                                       | md             | 790.000        |
|    | - Khuôn cửa gỗ đôi 60x180mm                                       | md             | 600.000        |
|    | - Khuôn cửa gỗ đôi 60x140mm                                       | md             | 460.000        |
|    | - Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x260mm                               | md             | 360.000        |
|    | - Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x180mm                               | md             | 250.000        |
|    | - Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x140mm                               | md             | 190.000        |
|    | - Nẹp cửa gỗ Lim                                                  | md             | 60.000         |
|    | - Nẹp cửa gỗ Dổi                                                  | md             | 40.000         |
|    | - Nẹp cửa gỗ De                                                   | md             | 30.000         |
|    | - Nẹp cửa gỗ nhóm IV, nhóm V                                      | md             | 20.000         |
| 59 | Một số chi tiết về nhà thờ, lăng mộ gắn cố định không di dời được |                |                |
|    | - Đầu đao + Bằng xi măng                                          | cái            | 205.000        |
|    | + Bằng Sứ                                                         | cái            | 610.000        |
|    | - Mặt nguyệt + Bằng xi măng                                       | cái            | 205.000        |
|    | + Bằng Sứ                                                         | cái            | 320.000        |
|    | - Ròng châu + Bằng xi măng                                        | đôi            | 865.000        |
|    | + Bằng Sứ                                                         | đôi            | 2.550.000      |
|    | - Nghê châu                                                       | con            | 815.000        |
|    | - Cột hương ngoài trời Có am thấp hương                           | cái            | 1.630.000      |
|    | - Cột hương ngoài trời chỉ Có Đài thấp hương                      | cái            | 685.000        |
|    | - Bát hương bằng sứ                                               | cái            | 60.000         |

| TT | Hạng mục công trình khác                                                                                    | Đơn vị         | Đơn giá (đồng) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|    | - Búp sen bằng sứ                                                                                           | cái            | 30.000         |
|    | - Bia đá                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 2.550.000      |
|    | - Hộc mộ đổ bê tông.                                                                                        | cái            | 460.000        |
|    | - Đĩa sứ                                                                                                    | cái            | 80.000         |
|    | - Lọ hoa                                                                                                    | cái            | 30.000         |
|    | - Lư hương bằng bê tông                                                                                     | cái            | 305.000        |
| 60 | Giếng khơi thùng                                                                                            |                |                |
|    | - Ống giếng ĐK 0,7m                                                                                         | md             | 696.000        |
|    | - Ống giếng ĐK 0,8m                                                                                         | md             | 792.000        |
|    | - Ống giếng ĐK 1,0m                                                                                         | md             | 1.131.000      |
|    | - Ống giếng ĐK >1,0m                                                                                        | md             | 1.341.000      |
| 61 | Giếng khơi không có xây ghép thành bên trong                                                                |                |                |
|    | - Đất cấp 3                                                                                                 | md             | 651.000        |
|    | - Đất cấp 4                                                                                                 | md             | 805.000        |
|    | <i>Giếng có đường kính &gt;1,1m được nhân với hệ số điều chỉnh bằng đường kính giếng chia 1,1</i>           |                |                |
| 62 | Giếng khơi có xây ghép thành bên trong                                                                      |                |                |
|    | - Đất cấp 2                                                                                                 | md             | 1.870.000      |
|    | - Đất cấp 3                                                                                                 | md             | 2.062.000      |
|    | - Đất cấp 4                                                                                                 | md             | 2.400.000      |
|    | <i>Giếng có đường kính &gt;1,4m được nhân với hệ số điều chỉnh bằng đường kính giếng chia 1,4</i>           |                |                |
| 63 | Giếng khoan nước sinh hoạt (không tính đầu bơm, máy bơm; tính cho một mũi), chiều sâu bé hơn 50m            |                |                |
|    | - Vùng đất cát                                                                                              | md             | 180.000        |
|    | - Vùng đất cấp 2                                                                                            | md             | 230.000        |
|    | - Vùng đất cấp 3                                                                                            | md             | 271.000        |
|    | - Vùng đất cấp 4                                                                                            | md             | 325.000        |
| 64 | Giếng khoan nước sinh hoạt (không tính đầu bơm, máy bơm; tính cho một mũi), chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 50m |                |                |
|    | - Vùng đất cát                                                                                              | md             | 180.000        |
|    | - Vùng đất cấp 2                                                                                            | md             | 269.000        |
|    | - Vùng đất cấp 3                                                                                            | md             | 317.000        |
|    | - Vùng đất cấp 4                                                                                            | md             | 380.000        |
| 65 | Bể chứa nước thành bể xây gạch chỉ hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp dầy bằng tấm đan BTCT 10cm               |                |                |
|    | - Thể tích $\leq 3\text{m}^3$                                                                               | m <sup>3</sup> | 2.897.000      |
|    | - Thể tích $\leq 5\text{m}^3$                                                                               | m <sup>3</sup> | 2.517.000      |
|    | - Thể tích $> 5\text{m}^3$                                                                                  | m <sup>3</sup> | 1.904.000      |
|    | <i>Nếu không có nắp dầy thì giảm trừ 292.000 đồng/m<sup>3</sup></i>                                         |                |                |
| 66 | Bể chứa nước thành bể xây gạch táp lô có nắp dầy bằng tấm đan BTCT 10cm                                     |                |                |
|    | - Thể tích $\leq 3\text{m}^3$                                                                               | m <sup>3</sup> | 2.151.000      |
|    | - Thể tích $\leq 5\text{m}^3$                                                                               | m <sup>3</sup> | 1.779.000      |



| TT | Hạng mục công trình khác                                                                                                                                                        | Đơn vị       | Đơn giá (đồng) |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|
|    | - Thể tích $> 5 \text{ m}^3$                                                                                                                                                    | $\text{m}^3$ | 1.401.000      |
|    | <i>Nếu không có nắp dầy thì giảm trừ 292.000 đồng/<math>\text{m}^3</math></i>                                                                                                   |              |                |
| 67 | Bể chứa nước đô bê tông trực tiếp dưới dạng ống cống, có nắp dầy bằng tấm đan bê tông dày 5cm ( <i>nếu không có nắp dầy thì giảm trừ 109.000 đồng/<math>\text{m}^3</math></i> ) | $\text{m}^3$ | 1.765.000      |
| 68 | Bể phốt thành bể xây gạch hoặc đô bê tông cốt thép có nắp dầy                                                                                                                   |              |                |
|    | - Thể tích $\leq 3 \text{ m}^3$                                                                                                                                                 | $\text{m}^3$ | 2.812.000      |
|    | - Thể tích $\leq 5 \text{ m}^3$                                                                                                                                                 | $\text{m}^3$ | 2.437.000      |
|    | - Thể tích $> 5 \text{ m}^3$                                                                                                                                                    | $\text{m}^3$ | 1.975.000      |
| 69 | Bể phốt bằng ống cống bê tông, có nắp dầy                                                                                                                                       | $\text{m}^3$ | 1.142.000      |
| 70 | Bể chứa hồ xí bán tự hoại                                                                                                                                                       | $\text{m}^3$ | 2.865.000      |
| 71 | Mương thoát nước, lòng mương rộng $\leq 0,2$ , sâu $\leq 0,3\text{m}$ , không có tấm đan                                                                                        |              |                |
|    | - Đổ bê tông                                                                                                                                                                    | md           | 490.000        |
|    | - Xây bằng đá hộc                                                                                                                                                               | md           | 366.000        |
|    | - Xây bằng gạch chỉ                                                                                                                                                             | md           | 293.000        |
|    | - Xây bằng gạch táp lô                                                                                                                                                          | md           | 219.000        |
| 72 | Mương thoát nước, lòng mương rộng 0,2 đến $\leq 0,4\text{m}$ , sâu 0,3 đến $\leq 0,5\text{m}$ , không có tấm đan                                                                |              |                |
|    | - Đổ bê tông                                                                                                                                                                    | md           | 836.000        |
|    | - Xây bằng đá hộc                                                                                                                                                               | md           | 604.000        |
|    | - Xây bằng gạch chỉ                                                                                                                                                             | md           | 760.000        |
|    | - Xây bằng gạch táp lô                                                                                                                                                          | md           | 381.000        |
| 73 | Mương thoát nước, lòng mương rộng 0,4 đến $\leq 0,6\text{m}$ , sâu 0,5m đến $\leq 0,8\text{m}$ , không có tấm đan                                                               |              |                |
|    | - Đổ bê tông                                                                                                                                                                    | md           | 1.127.000      |
|    | - Xây bằng đá hộc                                                                                                                                                               | md           | 749.000        |
|    | - Xây bằng gạch chỉ                                                                                                                                                             | md           | 947.000        |
|    | - Xây bằng gạch táp lô                                                                                                                                                          | md           | 671.000        |
| 74 | Tấm đan bê tông cốt thép                                                                                                                                                        |              |                |
|    | - Tấm đan không chịu lực dày 5cm                                                                                                                                                | $\text{m}^2$ | 171.000        |
|    | - Tấm đan không chịu lực dày 7cm                                                                                                                                                | $\text{m}^2$ | 210.000        |
|    | - Tấm đan chịu lực dày 10cm                                                                                                                                                     | $\text{m}^2$ | 576.000        |
|    | - Tấm đan chịu lực dày 15cm                                                                                                                                                     | $\text{m}^2$ | 800.000        |
|    | - Tấm đan chịu lực dày 20cm                                                                                                                                                     | $\text{m}^2$ | 965.000        |
| 75 | Cống thoát nước bằng bê tông không có cốt thép                                                                                                                                  |              |                |
|    | - Đường kính trong 20 cm                                                                                                                                                        | md           | 81.000         |
|    | - Đường kính trong 30 cm                                                                                                                                                        | md           | 128.000        |
|    | - Đường kính trong 40 cm                                                                                                                                                        | md           | 147.000        |
|    | - Đường kính trong 50 cm                                                                                                                                                        | md           | 208.000        |
|    | - Đường kính trong 60 cm                                                                                                                                                        | md           | 245.000        |
|    | - Đường kính trong 70 cm                                                                                                                                                        | md           | 320.000        |
|    | - Đường kính trong 80 cm                                                                                                                                                        | md           | 388.000        |



| TT  | Hạng mục công trình khác                                                     | Đơn vị         | Đơn giá (đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|     | <i>Cống thoát nước đường kính khác được tính nội suy theo đường kính.</i>    |                |                |
| 76  | Mái lợp ngói mũi hài (loại 75 viên/m <sup>2</sup> )                          | m <sup>2</sup> | 490.000        |
| 77  | Lợp mái ngói Trung Đô trắng men loại 10 viên/m <sup>2</sup> hoặc tương đương | m <sup>2</sup> | 365.000        |
| 78  | Lợp mái ngói Trung Đô loại 10 viên/m <sup>2</sup>                            | m <sup>2</sup> | 325.000        |
| 79  | Mái lợp ngói âm dương (loại 80 viên/m <sup>2</sup> )                         | m <sup>2</sup> | 489.000        |
| 80  | Lợp mái ngói Thái hai màu loại 10 viên/m <sup>2</sup>                        | m <sup>2</sup> | 331.000        |
| 81  | Dán ngói mũi hài loại nhỏ 130 viên/m <sup>2</sup> (không kể bê tông mái)     | m <sup>2</sup> | 567.000        |
| 82  | Dán ngói mũi hài loại to 110 viên/m <sup>2</sup> (không kể bê tông mái)      | m <sup>2</sup> | 503.000        |
| 83  | Sân đường bê tông nhựa dày 5cm (móng đá dăm dày 10cm)                        | m <sup>2</sup> | 307.000        |
| 84  | Sân đường láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm (móng đá dăm dày 10cm)                   | m <sup>2</sup> | 172.000        |
| 85  | Sơn giả gỗ, giả đá                                                           | m <sup>2</sup> | 350.000        |
| 86  | Giàn cho cây leo bằng tre, mét, dây thép                                     | m <sup>2</sup> | 35.000         |
| 87  | Giàn cho cây leo bằng thép ống, thép hình và dây thép                        | m <sup>2</sup> | 70.000         |
| 88  | Mái che bằng bạt, khung tre nửa mét                                          | m <sup>2</sup> | 99.000         |
| 89  | Cửa, vách kính cường lực (đã bao gồm phụ kiện)                               |                |                |
|     | - Loại 8 ly                                                                  | m <sup>2</sup> | 858.000        |
|     | - Loại 10 ly                                                                 | m <sup>2</sup> | 946.000        |
|     | - Loại 12ly                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.023.000      |
|     | - Loại 15ly                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.848.000      |
|     | - Loại 19ly                                                                  | m <sup>2</sup> | 2.508.000      |
| 90  | Cửa cổng bằng tôn gia cường sườn thép đã sơn                                 | m <sup>2</sup> | 385.000        |
| 91  | Máng xối inox                                                                | md             | 220.000        |
| 92  | Máng xối tôn                                                                 | md             | 94.000         |
| 93  | Chông sắt chống trộm trên hàng rào bằng thép đặc, hoặc thép hình             | md             | 73.000         |
| 94  | Guồng nước bằng tre, nửa, mét                                                | cái            | 3.000.000      |
| 95  | Tua Bin điện nước (bao gồm đập tạm và phụ kiện kèm theo)                     |                |                |
|     | - Công suất ≤ 250 W                                                          | cái            | 1.050.000      |
|     | - Công suất > 250 W và ≤ 350 W                                               | cái            | 2.100.000      |
|     | - Công suất > 350 W                                                          | cái            | 3.150.000      |
| 96  | Cầu tạm bằng gỗ tre nửa mét                                                  | md             | 200.000        |
| 97  | Bể bơi gia đình bằng bê tông cốt thép, ốp lát gạch (đã bao gồm thiết bị)     |                |                |
|     | - Thể tích bể 75 m <sup>3</sup>                                              | m <sup>3</sup> | 3.779.000      |
|     | - Thể tích bể 150 m <sup>3</sup>                                             | m <sup>3</sup> | 2.460.000      |
|     | - Thể tích bể 450 m <sup>3</sup>                                             | m <sup>3</sup> | 1.879.000      |
|     | <i>Bể bơi có thể tích khác được tính nội suy theo thể tích bể</i>            |                |                |
| 98  | Đắp phủ điều nổi trên tường.                                                 | m <sup>2</sup> | 1.615.000      |
| 99  | Đắp hoành phi, câu đối bằng vữa xi măng                                      | m <sup>2</sup> | 904.000        |
| 100 | Giấy dán tường                                                               | m <sup>2</sup> | 115.000        |
| 101 | Tranh tường vẽ trang trí nghệ thuật                                          | m <sup>2</sup> | 350.000        |



| TT  | Hạng mục công trình khác                                                   | Đơn vị             | Đơn giá (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|
| 102 | Tranh tường ốp đá phong thủy                                               | m <sup>2</sup>     | 1.100.000      |
| 103 | Biển quảng cáo                                                             |                    |                |
|     | - Biển bạt khung đơn                                                       | m <sup>2</sup>     | 215.000        |
|     | - Biển hộp có đèn                                                          | m <sup>2</sup>     | 430.000        |
|     | - Biển nhôm khung sắt hộp                                                  | m <sup>2</sup>     | 480.000        |
| 104 | Đường ống nước bằng ống thép tráng kẽm                                     |                    |                |
|     | - Ống kẽm đường kính ≤ 32                                                  | m                  | 79.000         |
|     | - Ống kẽm đường kính ≤ 50                                                  | m                  | 133.000        |
|     | - Ống kẽm đường kính ≤ 110                                                 | m                  | 227.000        |
| 105 | Đường ống nước bằng ống nhựa                                               |                    |                |
|     | - Ống nhựa đường kính ≤ 32                                                 | m                  | 26.000         |
|     | - Ống nhựa đường kính ≤ 50                                                 | m                  | 43.000         |
|     | - Ống nhựa đường kính ≤ 110                                                | m                  | 98.000         |
|     | - Ống nhựa đường kính ≤ 200                                                | m                  | 210.000        |
| 106 | Dây điện ngoài nhà                                                         |                    |                |
|     | - Loại ≤ 2,5mm                                                             | m                  | 21.000         |
|     | - Loại ≤ 6mm                                                               | m                  | 36.000         |
|     | - Loại > 6mm                                                               | m                  | 49.000         |
| 107 | Dầm ngang cổng chào bằng thép ống, thép hình                               |                    |                |
|     | - Tiết diện 25 x 25 cm                                                     | md                 | 1.241.000      |
|     | - Tiết diện 30 x 30 cm                                                     | md                 | 1.308.000      |
|     | - Tiết diện 35 x 35 cm                                                     | md                 | 1.574.000      |
|     | - Tiết diện 40 x 40 cm                                                     | md                 | 1.665.000      |
|     | - Tiết diện 50 x 50 cm                                                     | md                 | 2.080.000      |
|     | <i>Dầm ngang thép đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9</i>                  |                    |                |
|     | <i>Dầm ngang thép mạ kẽm sơn tĩnh điện nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1</i> |                    |                |
| 108 | Gác lửng                                                                   |                    |                |
|     | - Gác lửng bằng gỗ nhóm 2, 3                                               | m <sup>2</sup> sàn | 1.340.000      |
|     | - Gác lửng bằng gỗ nhóm 4, 5                                               | m <sup>2</sup> sàn | 1.060.000      |
|     | - Gác lửng bằng bê tông                                                    | m <sup>2</sup> sàn | 1.254.000      |
| 109 | Thi công lót bạt nhựa đen 2 mặt HDPE (ao nuôi tôm...)                      | m <sup>2</sup>     | 24.000         |
| 110 | Kè ao bằng rọ đá                                                           | m <sup>3</sup>     | 1.031.000      |